

**làng Phong Lệ**  
(nay là thôn Phong Nam,  
xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang,  
thành phố Đà Nẵng)

## LỜI NÓI ĐẦU

*Đây là ấn phẩm trình bày địa chí văn hóa dân gian làng Phong Lệ (nay là làng Phong Nam, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng). Là một làng được hình thành rất sớm ở phía nam đèo Hải Vân. Thời kỳ đầu khai phá, làng có vai trò quan trọng của xứ Đàng Trong và Quảng Nam – Đà Nẵng sau này, bởi đây có thể xem là ngôi làng đóng vai trò phen giậu tiên phong trong tiến trình khai hoang vỡ hóa, mở rộng đất đai về phương nam.*

*Cư dân buổi đầu không chỉ có người Việt mà còn có người Chăm. Tại làng Phong Lệ có những dòng họ Chăm đã Việt hóa như họ Ông (Ung) mà những đại biểu như Ông Ích Khiêm, Ông Ích Đường là người Việt gốc Chăm đã đóng góp công sức rất lớn trong phát triển làng Phong Lệ đến ngày nay.*

*Trong tiến trình phát triển văn hóa - lịch sử dân tộc, làng Phong Lệ góp phần đấu tranh trong hai cuộc kháng chiến bảo vệ nền độc lập dân tộc thắng lợi. Và mặc dầu trải qua những thăng trầm của lịch sử, người dân làng Phong Lệ vẫn kiên quyết bám đất không rời làng, đồng*

*tâm hiệp lực xây dựng và phát triển làng  
được như hôm nay.*

*Trong điều kiện kinh tế nông nghiệp,  
làng Phong Lệ đã hình thành nên các  
sinh hoạt văn hóa, văn nghệ dân gian  
gắn liền với đất ruộng, cây lúa đến nay  
vẫn còn giá trị, nhất là lễ hội Mục đồng  
và Đấu vật, thế nên câu nói: Nhứt*

*Phong Lệ Mục đồng, nhì Giáng Đông  
Đấu vật là niềm tự hào của họ. Giá trị  
văn hóa truyền thống làng Phong lệ thể  
hiện trong tập tục thờ cúng ông bà, thờ  
những người có công xây dựng nên  
làng... thờ Thần Nông, đã tạo nên đời  
sống tinh thần phong phú của người  
dân. Bản sắc văn hóa dân tộc còn lưu  
giữ lại không chỉ bằng giá trị phi vật thể  
mà còn thể hiện trên các di tích như  
đình Thần Nông, Nhà thờ chư phái tộc,  
Miếu Thái Giám, Lăng Âm linh... Còn  
Thần, chúng có vai trò quan trọng hình  
thành nên văn hóa thuần nông xưa nay  
vẫn không thay đổi.*

*Đặc biệt, Phong Lệ có các lễ hội Mục  
đồng, Rước hén, Đua ghe, trong đó nổi  
bậc nhất là Lễ hội  
Mục đồng hằng năm do giới chần trâu tổ  
chức. Các lễ hội này thể hiện bản sắc  
văn hóa vùng, miền phong phú và đa  
dạng.*

*Với sự say mê tìm hiểu những giá trị văn  
hóa văn nghệ dân gian địa phương, từ  
lâu tôi đã sưu tầm ghi chép lại với hy*

vọng giới thiệu vốn văn hóa dân gian  
Phong Lệ đến với những người yêu  
thích vốn văn hóa này. Đây là ấn phẩm  
đầu tiên ghi chép và giới thiệu về văn  
hóa dân gian một ngôi làng tại thành  
phố Đà Nẵng, chắc sẽ có nhiều thiếu  
sót.

Để làm được việc giới thiệu đến bạn đọc  
**địa chí văn hóa dân gian làng Phong  
Lệ**, tôi xin cảm ơn ông Ngô Văn Nghĩa,  
ông Bốn Dị (Phan Văn Dị), các nhà  
nghiên cứu văn hóa, nhà giáo, nhà  
báo... đã giúp đỡ tôi hoàn thành được ấn  
phẩm này.

Trân trọng.  
**VÕ VĂN HÒE**  
20.11.2009

## MỤC LỤC

### LỜI NÓI ĐẦU

### PHẦN THỨ NHẤT TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ

#### **Chương I: Tự nhiên:**

Đất đai, sông núi.....

Khí hậu, thủy văn.....

#### **Chương II: Dân cư.....**

#### **Chương III: Địa lý hành chính .....**

### PHẦN THỨ HAI

### PHÁT TRIỂN KINH TẾ

#### **Chương I: Nông nghiệp.....**

Trồng trọt.....

Chăn nuôi.....

Các loại hoa màu phụ.....

Các loại rau.....

Các loại cây trái khác.....

#### **Chương II: Ngư nghiệp.....**

Nghề xúc hén Đông Bàu.....

Nghề đánh cá trên sông Cẩm Lệ, sông Yên .....

Nghề đánh cá đồng.....

#### **Chương III: Ngành nghề truyền thống...**

Nghề làm bánh khô .....

Nghề làm bánh tráng .....

Nghề làm bánh gừng.....  
Nghề tre .....  
Nghề khác .....

## PHẦN THỨ BA VĂN HÓA – XÃ HỘI

### **Chương I: Phong tục, tập quán, lễ hội .....**

-Phong tục, tập quán .....  
-Trong việc ăn .....  
-Trong việc uống.....  
-Trong việc mặc .....  
-Trong việc ở .....  
-Trong việc đi lại .....  
-Trong việc học hành, thi cử .....  
-Trong việc vui chơi, ca hát .....  
-Lễ hội  
-Lễ hội rước hén Đông Bàu.....  
-Lễ hạ điền.....  
-Lễ hội Múc đồng.....  
-*Thần Nông*.....  
-*Công việc chuẩn bị từ xa*.....  
-*Chuẩn bị gần* .....  
-*Trước ngày tiến hành lễ hội* .....  
-*Phần lễ hội*.....

### **Chương II: Tín ngưỡng, tôn giáo .....**

Đình Thần Nông làng Phong Lệ.....  
Nhà thờ chự phái tộc.....  
Miếu.....  
Các nghi lễ.....

### **Chương III: Văn hóa – xã hội.....**

**Văn học dân gian**.....  
Ca dao, tục ngữ  
Hát hò khoan.....  
Nói vè.....

Đồng dao .....

Chuyện kể.....

-Thiếu niên đăng cao khoa

-Khẩu khí thông minh

-Chú rớt ròi

-Tôi là sinh đồ

-Đãi tiệc các quan

-Trống đánh xuôi kèn thổi ngược

-Láo ông Gùng

-Hết mía mới hết đường

-Chuyện vườn Huề

**Tri thức dân gian về Đông Y.....**

-Kinh nghiệm dùng thuốc Nam tại Phong Lệ

-Bà mụ

-Những quan niệm dân gian liên quan...

## PHẦN THỨ TƯ

### PHỤ LỤC

-Niên biểu, những sự kiện đáng nhớ

-Ảnh làng Phong Lệ, lễ hội mục đồng

-Hình vẽ cờ, kiệu mục đồng...

-Các bài văn Hán – Nôm

-Kế hoạch phục dựng năm 2007

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHẦN I

**TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ**



# CHƯƠNG I

## TỰ NHIÊN

### 1. Đất đai, sông, núi

Làng Phong Lệ từ khi thành lập là một vùng đất rộng lớn có đủ các dạng địa hình núi, đồi, trung du, đồng bằng, cồn, gò đồ dài từ chân núi Phước Tường và núi Đất Phong Lệ thoải thoải xuống một vùng bằng phẳng, thấp, giáp đến tận Hóa Khuê (Quá Quê), Ngũ Hành Sơn.

Từ thời thành lập làng theo bản *Đà Sơn, Đà Ly nhị xã Phan tộc phổ chí* của tộc Phan làng Đà Sơn (nay là khu dân cư Đà Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng) và những cụ cao niên tại làng<sup>1</sup> Phong Lệ kể rằng, Phong Lệ thuộc xứ Đà Ly, khai phá từ thời nhà Hồ 1404, thời kỳ đầu, cư dân người Phong Lệ sống cộng cư với người bản địa Chiêm Thành. Cùng với quá trình phát triển, người Chăm bỏ đi dần vào Nam, người Phong Lệ cắm nêu, lập làng, khai hoang vỡ hóa tăng gia sản xuất, thiết lập quy ước ổn định, quản trị làng. Từ đó làng Phong Lệ trải qua bao thăng trầm của lịch sử đến nay đã phát triển bền vững, thiết lập được là một trong nhiều ngôi làng nổi tiếng cả nước.

---

<sup>1</sup> Cụ Ngô Tất Nhã (nay đã mất), cụ Ngô Kim Chúc 88 tuổi, ông Ngô Văn Nghĩa...

**Đất đai:** Đất đai, thổ nhưỡng phần nhiều là đất ruộng chiếm tỉ lệ cao hơn, màu mỡ nhờ phù sa của sông Yên, đoạn Cầu Đỏ, sông Cẩm Lệ đổ về hằng năm trong mùa mưa ngập. Ngay sau những ngày mới lập làng, trung tâm làng đóng trên một vùng đồng bằng rộng mênh mông, nay là làng Phong Nam, chạy ngang qua giữa làng là con sông Yên nối với đoạn Cẩm Lệ đổ về sông Hàn. Ruộng nhất nhì đẳng điền có nhiều, ruộng phần lớn là ruộng bùn lầy, độ PH thích hợp cho cây lúa nước, các loại nếp. Cánh đồng Phong Lệ cùng với cánh đồng Hòa Phong, Hòa Liên trước kia là nơi sản xuất lúa gạo của huyện Hòa Vang, phủ Điện Bàn. Cánh đồng lúa Phong Nam được cho là có năng suất nhất huyện thời bấy giờ. Cư dân buổi đầu sống dọc bên sông, bãi bồi hoang sơ, và vùng đất đồi gò, ruộng đất được gội nhuan phù sa nên cây lúa và hoa màu phụ lên xanh tốt quanh năm. Chăn nuôi thuận lợi, cây trồng mau chóng nảy nở. Nhưng hằng năm còn phải chống chọi với thiên tai lũ lụt, nhất là lụt lội, các cánh đồng bãi, hóc nước ngập tàn phá mùa màng, lại thêm nguồn sâu bệnh, bướm, chim muông làm cho năng suất có năm xuống thấp.

Trong sản xuất nông nghiệp lấy nước tưới tiêu cho ruộng rẫy vẫn nhờ vào nguồn nước sông Yên, sông Cầu Đỏ. Thiên nhiên như vậy là có sự ưu đãi lớn, ruộng nước của làng do nhân dân ra công khai phá từ những vùng đầm, bàu, trũng nước như bàu Sen, bàu Da, bàu Cắn, Cửa Thủy, Cây Trôi xứ... các hóc như Hóc Huế, Hóc Dừa..., các bãi như bãi La Hường, La Hong, Bãi Chuồn..., các cánh đồng như Miếu Trên, Miếu Dưới, Đồng Trại, Giếng Cư, Giếng Lịch..., và trên các vùng đất khô như Vườn Thầy, Vườn Lãng, Vườn Huệ, Quy Đông, Quy Tây, Gò Giàng... Mùa hè khô hạn không thể dẫn nước từ

sông Yên lên được nên phải dùng gàu giai, gàu sòng tát nước vào ruộng, do đó mà năng suất lúa và hoa màu rất thấp trong thời tiết nắng hạn kéo dài. Về sau, nhờ làm được các loại xe dùng trâu kéo đập nước, hoặc dùng sức người đập nước vào ruộng, tình hình dẫn thủy nhập điền cải thiện được một bước đáng kể. Tuy vậy, người nông dân bám ruộng vườn quanh năm nhưng năng suất vẫn thấp, cuộc sống bấp bênh, năm giáp hạt, năm không. Để có được một ngày hai lần đơm lửa, dân làng phải tận dụng thêm đất vườn, đất thổ. Đất thổ thường là đất có nước nhĩ, đất luôn ẩm, mùa mưa tạo nên các mạch, nước chảy lênh láng trên mặt thổ, thuận lợi cho trồng loại khoai lang thổ, củ môn các loại và các loại rau xanh. Ngoài ra, Phong Lệ còn có loại đất cồn như Cồn Thần, thích hợp trồng các loại khoai, sắn và hoa màu phụ như củ trút, củ dong, khoai từ, khoai chổi, khoai hộc; các loại rau lang, rau muống, bí, bầu, đu đủ..., đậu phụng (phộng), mè (vừng)...nhằm cải thiện thêm bữa ăn, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Địa hình Phong Lệ thoải dần từ chân núi Chúa xuống tạo nên dải đồng bằng trũng, mặt bằng tổng quát nghiêng từ tây sang đông. Nơi cao nhất 9 mét, nơi trũng nhất 7 mét so mực nước biển. Tổng số diện tích ruộng nước của làng có trên 100 hecta, cấy 2 vụ chính trong năm, số còn lại là đất cồn và đất vườn. Đặc biệt đất cồn thích hợp với loại cây mè, đậu phụng, rau, bắp và đậu các loại. Ngày trước dân làng gọi cây đậu phụng là sản phẩm thổ nghi của làng được trồng trọt trên các loại đất gò, cồn như Cồn Khương, cồn Văn Thày, Vườn Lãng, Cây Trôi, Vườn Huề...

Trên đất cồn, người dân trong làng còn dùng vào việc chăn nuôi trâu, bò, hộ nào cũng có nuôi trâu, từ một đến 2 con,

nhiều thì có vài ba cặp trâu. Trâu ra gò, lên cồn thường là trâu bầy, thả chăn trên các đầm, bãi, cồn. Phong Lệ xưa kia nổi tiếng là nơi nuôi trâu giỏi, thế nên trong ca dao vùng đất này còn ghi lại dấu ấn:

*Ai về Phong Lệ thì về,  
Phong Lệ có nghề cào hén, nuôi trâu.*

Trong chăn nuôi, đàn gia cầm thường xuyên được nuôi theo hộ, đàn trâu bình quân mỗi nhà có 2 con, đàn bò cũng rất đáng kể, lại thêm đàn gia súc gia cầm lợn, gà, vịt, ngang ngỗng đều có chăn nuôi và trở thành quy mô chuyên nghiệp thời kỳ “nông vi bản”. Vịt được chăn nuôi theo bầy, thường thả ăn trên cánh đồng Phong Lệ vào mùa sau thu hoạch lúa màu, hoặc thả ăn theo triền sông Cẩm Lệ (đoạn chảy ngang qua làng), sông Yên (sông Cầu Đỏ). Trong chăn nuôi các đàn gia súc, gia cầm vẫn duy trì theo phương thức tự cung, tự cấp trong các hộ gia đình và xóm làng, chưa trở thành hàng hóa được. Và lại, thời kỳ trước thương nghiệp chưa được chú trọng do quan niệm: *Thanh bản thường lạc/ Trược phú đa ưu* nên không có ý để tâm phát triển thành thương mại mang tính chuyên nghiệp. Thêm sản phẩm làm ra tự cung tự cấp, nên chợ chậm phát triển, thị tứ, thị trấn đôi khi không phát triển và hình thành tại vùng nông nghiệp. Do vậy nghề chăn nuôi tại làng Phong Lệ xưa nay không phát triển bằng nông nghiệp. Một phần của sự phát triển không cân đối này do nguồn thức ăn chưa đảm bảo. Triền đồi mùa nắng nóng khô hạn không có cái để chăn nuôi, mùa mưa, phần lớn làng Phong Lệ ngập chìm trong nước. Mới đây những trận lụt 1964, 1999, 2000 và 2009 kèm

theo gió bão làm cho gia súc, gia cầm không có nơi chăn thả. Cư dân trong làng đã rất khó khăn để trụ bám, giữ gìn.

Sau 1975, phong trào khai hoang phục hoá mở rộng diện tích sản xuất được thường xuyên phát động, làng tiến quân lên các vùng đồi Dinh Ông, Đá Bạc, Đà Ly, Đồng Bé, Đồng Lành, Hội Vực (nay thuộc xã Hòa Phú) phá gỡ bom mìn, trồng khoai, sắn. Cùng với khai hoang vỡ hóa là làm thuỷ lợi được phát động mạnh mẽ, sôi nổi. Phong Nam đã huy động được sức mạnh tổng hợp của nhân dân trên cơ sở nắm vững phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm thuỷ lợi là biện pháp hàng đầu để mở rộng diện tích, thâm canh tăng vụ. Cải tạo đất đai, vườn tạp là mũi nhọn thắng lợi của toàn bộ sản xuất nông nghiệp của làng. Hưởng ứng chủ trương của huyện phát động 3 cấp cùng làm thuỷ lợi (huyện, xã, thôn) cùng với toàn dân làm thuỷ lợi nhỏ, đã huy động cả ngàn ngày công, đào đắp cả ngàn mét khối đất, đá làm mới nhiều con đường nội đồng, công đập, hàng trăm mét kênh mương nối với hai trạm bơm An Trạch và Phú Sơn, đã tưới đủ nước cho cánh đồng làng Phong Nam vào các vụ mùa.

Những ngày nông nhàn, người dân trong làng lại ra sông giăng lưới, cắm dăng<sup>2</sup> đánh bắt tôm cá trên giòng sông Cẩm Lệ, sông Yên cải tạo thêm cuộc sống, tạo thêm nguồn thu nhập cho gia đình. Đến mùa đánh bắt cá mè sông Yên, người dân thường chèo ghe ngược lên Ba ra An Trạch để đánh bắt loại cá được cho là đặc sản của vùng đất Phong Lệ và của huyện Hòa Vang.

---

<sup>2</sup> Dăng # đèn: dăng là dụng cụ cắm trên sông ngăn cá lại để bắt.

Một số hộ tranh thủ những ngày rảnh rỗi giữa hai vụ mùa đi hốt phân trâu, bò trên các trảng, đồi, gò (gò Mô, gò Tranh), còn gánh về ủ làm phân bón dự trữ, bón cho mùa rau, bắp, khoai lang, thuốc lá, đậu phụng hoặc bí, bầu và các loại cây trái khác trong vườn nhà hoặc trên các cồn, gò, đồi đất bán sơn địa trên đồi Dinh Ông, đồi Đá Bạc, Cẩm Bình... Hốt phân trâu nhiều vùng trên đất nước ta đều có, do trâu bò thả rông ăn trên các đồi gò, trảng nên việc thu gom phân của chúng ủ hoai bón cho ruộng đồng, các loại rau, củ, quả khác là cần thiết khi mà các loại phân hóa học chưa có. Bón cho cây trồng theo phương thức truyền thống của người Việt:

*“Trời mưa trời gió lông bông  
Cha con ông Sùng đi hốt cứt trâu  
Hốt về trồng bí trồng bầu  
Bí ra lu lú, chặt đầu nấu canh”<sup>3</sup>.*

Làng Phong Lệ xưa nay tựa lưng vào núi đá Phong Lệ, phía tây - bắc giáp với núi Phước Tường, một ngọn núi mà qua bao thăng trầm của lịch sử đã là nơi cung cấp một phần các sản vật nuôi sống dân làng; đồng thời còn là khu căn cứ cách mạng, nơi xưa kia nghĩa quân Nguyễn Duy Hiệu chọn là một trong nhiều trạm trại đánh Pháp. Về sau trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, núi Cẩm Khê nằm trong dãy núi Phước Tường là địa điểm ẩn mình của cán bộ hoạt động nội thành Đà Nẵng. Dãy núi ấy là nơi người dân cần cù cật lực:

*Sớm mai lên núi củi than  
Chiều về xuống biển đào hang bắt còng.*

---

<sup>3</sup> Ca dao người Việt.

vẫn là nơi dụng kế mưu sinh của những nông dân thời mở đất. Cho dù có nhìn ra biển, đi về phía biển cũng chỉ “bắt còng” mà chưa có phương tiện ra lộng, đi khơi xa hơn. Thời ấy, người Phong Lệ chỉ có mỗi con đường là băng lên núi khai thác củi than, khai hoang vỡ hoá đồi gò và khai phá đất lầy, đất trũng thành ruộng rộc dọc theo con sông Yên, Cẩm Lệ trồng cây lúa nước mà thôi. Người Phong Lệ phía đông liền biển, nhưng tâm thế người Phong Lệ nhìn ra biển với một sự bí ẩn dè dặt và đầy kinh ngạc, chỉ thấy “mù mù tăm tăm”, thể hiện trong câu ca dao nói về sự lo ngại biển khơi của mình:

*Cha mẹ muốn ăn cá thu  
Gả con xuống biển mù mù tăm tăm!*

hoặc phát biểu một cách mát mát khi phải chọn người nghề biển, đi bạn:

*Lấy chồng nghề ruộng em theo,  
(Chớ) lấy chồng nghề biển hôn treo cột buồm!*

Theo đó, có thể thấy rằng đã mấy trăm năm qua, người dân làng Phong Lệ phía đông giáp Hóa Khuê, đến tận Non Nước ngó ra được biển nhưng con người nơi đây nhìn biển với con mắt e dè trước sóng to, gió lớn. Trong kho tàng ca dao dân ca đất Quảng nói chung và của làng Phong Lệ nói riêng không tìm thấy (hoặc chưa) sự ngợi ca biển cả, và khen ngợi con người nơi đây vươn ra biển với cái nhìn thân thiện, bình yên, mà phần lớn họ nhìn lên núi: *Sớm mai lên núi củi than...lên núi đón củi gánh xuống chợ bán đổi gạo* (như trong câu chuyện Sự tích cây thuốc lá...).

## **2. Sông ngòi**

Không ra hay chưa ra được biển để có thể cùng với nông nghiệp, phát triển kinh tế phồn vinh, người dân Phong Lệ lại quay về nơi sông nước quen thuộc với những nghề thủ công như bủa câu, giăng lưới, cất rớ...trong đó có nghề cào hến tại sông Cẩm Lệ. Nghề cào hến trên sông Cẩm Lệ phát triển mạnh đã gắn sâu vào mỗi người dân Đông Hoà đến những 6 tháng trong năm. Mà không chỉ người Đông Hoà cào hến mà còn có cả người từ các làng Nghi An, Đông Phước vào, Quá Quê (Khuê Trung) lên tham gia cào hến. Dù xa xôi cách trở đường trường nhưng đến mùa hến rộ, dân các làng mang dụng cụ vào sông Cẩm Lệ cào hến. Có lẽ sống với sông nước theo mùa vụ, nên giòng “Cẩm giang lệ thủy” đôi bờ vẫn không hình thành xóm chài ổn định. Xóm ngao, rớ dần dần chuyển xuống vùng Tuyên Sơn, Thủy Lục sinh sống bằng nghề tôm cá trên sông Cổ Cò dọc ra đến sông Hàn và tại đây còn có thêm nghề trồng rau xanh các loại, nhiều nhất là rau muống ruộng, rau lang, củ môn, môn lấy bẹ lấy cọng. Về sau, đầu thế kỷ thứ XIX, khi thành phố Đà Nẵng hình thành và phát triển, nghề xúc cát phục vụ cho việc xây dựng nhà cửa và các công trình công cộng tại sông Cẩm Lệ và Túy Loan phát triển dần lên, nên hai bên cát ra đời tại Cẩm Lệ và Cầu Đỏ, ngược lên một đoạn nữa lại hình thành bên cát Túy Loan. Để quản lý và phát triển, bên hình thành tổ chức như là một phường hội duy trì nghề nghiệp. Theo nghề, một bộ phận nông dân vừa làm ruộng, vừa đánh bắt cá sông vừa khai thác cát dưới lòng sông theo nhu cầu thời vụ.

*Sông Cẩm Lệ* là ranh giới giữa hai huyện Diên Phước và Hòa Vang, sông phát nguyên từ hai đầu nguồn. Một là phát nguyên từ trong núi Kiền Kiền chảy qua phía tây nam nguồn



Lỗ Đông, tức sông Lỗ Đông (xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang). Một nguồn khác phát nguyên từ núi nguồn chảy qua phía tây bắc Lỗ Đông đến đồn cũ Hội Vực (xã Hòa Phú), qua thôn Đông Cao hợp lại, rồi chảy về phía đông chừng 17 dặm qua xã Bồ Bản (nay là thôn Bồ Bản thuộc xã Hòa Phong), lại nhập với sông Thạch Bồ (thuộc xã Hòa Tiến) rồi chảy về hướng đông chừng 5 dặm nữa là đến làng Cẩm Lệ (thuộc xã Hòa Thọ). Tại đây, sông tiếp tục chảy chừng 7 dặm qua xã Hóa Khuê Trung (nay là phường Khuê Trung) thuộc huyện Phú Vang (Hoà Vang) là sông Hàn rồi đổ ra cửa biển Đà Nẵng. Nước sông Thạch Bồ theo cửa sông làng Phiếm Ái (thuộc xã Đại Nghĩa, huyện Đại Lộc) chảy về phía bắc qua xã Hòa Duân, rồi chảy chừng 32 dặm qua bến La Châu (thuộc xã Hòa Khương). Nay cửa sông Thạch Bồ bị cát lấp, hiện còn từ Hòa Duân trở xuống, đường nước còn lưu thông được. Phía đông sông Cẩm Lệ có phố Mỹ Thị. Năm Quý Tỵ, Tả quân Nguyễn Cửu Dật đánh tan quân giặc ở phố Mỹ Thị, chính là nơi này.<sup>4</sup> Đoạn từ Lai Châu xã Hoà Khương đến cuối sông Cẩm Lệ, nơi giáp ranh giữa hai huyện Hoà Vang và Diên Phước trong sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn, chép: *Đò sông Cẩm Lệ, ở địa giới hai huyện Hoà Vang và Diên Phước, trong ấy có sáu đò là đò Cẩm Lệ, đò Thạch Bồ, La Bích, Hoá Khuê, Quán Khai Đông, Hải Châu. Sông Cẩm Lệ, các sử gia triều Nguyễn chép: Sông Cẩm Lệ lại chảy về phía đông chừng năm dặm qua xã Cẩm Lệ làm thành sông Cẩm Lệ, lại chảy chừng bảy dặm qua xã Hoá Khuê Trung và Hoá Khuê Tây làm thành sông Hàn rồi đổ ra cửa biển Đà Nẵng.*

---

<sup>4</sup> Xem: *Hoà Vang huyện chí*. Sđd.

Làng Phong Nam hiện nay nằm ngay đoạn trung lưu của sông Yên nối sông Cẩm Lệ, sông dài dài 4 km, nhờ đó, hằng năm lượng phù sa được bồi đắp vào cánh đồng Phong Nam, tạo nên các bãi La Hường, La Hong, các cánh Đồng Trại, Vũng Bùn, xứ Đồng, thuận lợi cho ngành nông nghiệp phát triển. Theo đó, các ngành nghề phụ như chăn nuôi trâu, bò, vịt đàn ở nhiều hộ gia đình có điều kiện phát triển. Vịt, xưa kia thường nuôi thành bầy đàn thả trên một đoạn sông, đến mùa thu hoạch hoa màu xong, các nhà chăn nuôi cho vịt vào ruộng ăn thóc rơi, cá, ốc... Các hộ nuôi vịt bầy thường có lưới hoặc ví che chắn dọc theo triền sông, có trại cho vịt trú nắng mưa và có ghe thuyền để giữ vịt.

Sông Yên, sông Cẩm Lệ còn là con sông mà hằng năm đến thời điểm nông nhàn, người nông dân xếp cát dụng cụ, làm lễ thượng điền xong là xuống sông cào hén. Hén sinh sôi rất nhiều trên đoạn trung lưu chảy qua Phong Lệ, đặc biệt là thôn Đông Bàu (Hòa), do đó nhân dân tại đây hằng năm có lễ hội rước hén quy mô dọc theo sông từ Ba ra (đập ngăn nước) An Trạch đến Ngã ba sông, giáp với sông Cổ Cò (đoạn Mỹ Thị) rồi đổ vào sông Hàn. Sông Yên, đoạn chảy qua Phong Lệ cách đây trên 100 năm, người Pháp làm cây cầu bắc qua sông gọi là cầu Đỏ (do Pháp làm cầu sắt sơn màu đỏ), từ đó đoạn sông này có tên sông cầu Đỏ. Trước kia sông chỉ là con lạch nhỏ, mùa nước cạn có thể lội qua được nên dân cày cấy có thể dắt trâu sang hai bên lạch làm ruộng và sông chưa phải là ranh giới của làng như bây giờ.

Sông Yên còn là nơi người dân Phong Lệ giăng lưới, cắm dăng, thả câu bắt cá sông, bắt tôm nước ngọt, tạo nguồn thu nhập theo mùa nước lớn, nước ròng nhằm cải thiện bữa ăn

hàng ngày, mua bán, trao đổi hàng hoá làm phong phú một miền quê với các loại ẩm thực chế biến từ cá đồng, cá sông với rau trái đậm chất phù sa sông bãi.

### 3. Núi đồi

Trong tài liệu *Hoà Vang huyện chí*, Tú tài Trần Nhật Tĩnh chép : “*Núi này (Phước Tường) cách huyện Hoà Vang năm dặm về phía Tây - Bắc. Thế núi nổi lên rất đột ngột, đất đá cùng bám vào nhau. Phía Tây là núi Xuân Lộc và núi An Thành. Phía Bắc gần núi Khánh Sơn, núi Đại La. Các khe nước đều chảy về sông Cẩm Lệ. Phía Tây - Nam có núi Thạch Nham, núi Phú Hoà, núi Yến Nê, núi Phong Lệ, tất cả do núi này mà tản ra. Chiếu theo hiện trạng thì núi này nằm ở phía Tây của Phước Tường xã, còn các núi khác đều nối liền nhau trong một tổng Phước Tường*”.<sup>5</sup> *núi Phong Lệ (núi Đất, gò Đồn – VVH chú) đều cùng chung với dãy núi này, chu vi ước chừng 20 dặm hơn. Chung quanh các núi đều có dân cư.*

Đây là một phần mô tả những đặc thù ở vùng đất mà sau này làng Phong Lệ là một trong những làng quê còn tồn tại nhiều dấu tích vật thể và kho tàng phi vật thể truyền tụng nguồn cội văn hoá dân gian phong phú.

Lịch sử đã từng nhắc đến, trên con đường vào xứ Đàng Trong, những lưu dân vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh đã mang theo từ quê hương bản quán của mình có thể cả tên đất, tên làng, những tập tục, sinh hoạt, nghi lễ văn hoá cổ truyền bản địa đi cùng và cắm sâu tại vùng đất mới này. Đây là hồn cốt, vốn liếng sẵn có để khi hoà nhập vào cơ sở thực tiễn nơi vùng đất

---

<sup>5</sup> Tú tài Trần Nhật Tĩnh: “*Hoà Vang huyện chí*”, dịch từ bản chữ Hán.

mới khai cơ lập nghiệp, người dân Phong Lệ cũng đã thiết lập, tái hiện nên một làng, một xóm cư dân quy cũ, nề nếp và dần hình thành nên các thiết chế văn hoá làng.

#### **4. Khí hậu, thủy văn**

Làng Phong Lệ xưa, nay là thôn Phong Nam thuộc xã Hòa Châu nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, chế độ thủy văn. Giống như vùng rộng lớn của Đà Nẵng, hằng năm có hai mùa rõ rệt, mùa mưa và mùa khô.

Mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12 năm sau thường đi kèm và trùng với mùa đông lạnh, có năm mưa lớn kéo dài nhiều ngày, nước sông từ thượng nguồn Lũ Đông (xã Hòa Bắc) đổ về tạo nên lụt lội, gây úng ngập trên diện rộng, làm hư hại hoa màu. Và không chỉ hoa màu, trận lụt năm 1964, 1999, 2000, 2009 nhà cửa của nhân dân đều ngập trong nước bạc.

Mùa khô từ tháng 2 đến tháng 9, trời hanh nóng và ít mưa, đi kèm với mùa hè, có năm nắng nóng kéo dài hàng tháng, gió phơn thổi tạt từ hướng tây xuống, tạo nên khí hậu khô hanh, oi bức, nhiệt độ lên cao, cây lá héo rử, mất nước, con người cảm thấy khó chịu, khô khốc. Nhiệt độ có năm lên đến 38 – 39 °C.

Trong điều kiện thời tiết như vậy, các đàn gia súc gia cầm bị ảnh hưởng, con người cảm thấy mệt mỏi, cây lá héo rử, chậm phát triển, già cứng. Các cánh đồng làng Phong Lệ khô kiệt nước. Cò, vạc cất cánh bay về cánh đồng Lũ Giàng, Quá Giàng kiếm ăn, hoặc bay luôn vào cánh đồng Điện Thắng, thuộc tỉnh Quảng Nam.

Nhiệt độ trung bình vùng tại làng Phong Lệ là 25,6 °C, nhiệt độ trung bình tháng hằng năm trong các tháng 6,7 cao nhất là 29,9°C và nhiệt độ trung bình các tháng 11, 12 thấp nhất trong năm là 22,8°C.

Về mùa mưa tại Phong Lệ trung bình năm là 2.060 mm, lượng mưa đổ xuống Phong Lệ tăng suất không cao, trong năm bình quân có 157 ngày mưa lớn, nhỏ. Năm có lượng mưa cao nhất là 3.307 mm, lượng mưa năm thấp nhất là 1.110 mm. Mùa mưa tại Phong Lệ nằm trong chế độ mưa vùng Đà Nẵng kéo dài từ tháng 9 đến tháng 12. Mưa trong những tháng này chiếm 75 – 80% tổng lượng mưa của cả năm tại làng Phong Lệ. Độ ẩm không khí bình quân trong năm tại đây là 82 – 85%, độ ẩm không khí nhỏ nhất là 75 – 76% vào tháng 7 và độ ẩm không khí lớn nhất là 86 – 90% vào tháng 12.

Chế độ gió mùa làng Phong Lệ chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa tây – nam, gió đông – nam (còn gọi là gió nồm (nồm)) và gió mùa đông – bắc (còn gọi là gió bắc). Gió đông – nam xuất hiện từ tháng 3 đến tháng 7 âm lịch, đan xen với gió mùa tây – nam, trong đó gió mùa đông – nam có thời gian thổi vào Phong Lệ nhiều ngày hơn gió mùa tây – nam. Gió mùa đông – bắc bắt đầu thổi vào Phong Lệ từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 âm lịch năm sau, gió thường mang theo mưa lớn nên vào các tháng này toàn bộ cánh đồng Phong Lệ ngập nước. Thế nên ra Giêng, sang Hai vẫn còn se lạnh bàng bạc. Buổi sáng, sương nặng hạt thường tụ trên cánh đồng làng trắng mù đến mặt trời lên con sào sương mới bắt đầu tan, nhất là vùng hai bên bờ sông Cẩm Lệ, Cầu Đỏ. Bão thường xuất hiện vào các tháng 9,10,11 giống chế độ bão của vùng Đà Nẵng, cấp độ gió bão thường là cấp 9, cấp 10 có năm thổi đến cấp 13

và giạt trên cấp 13 (bão Sangsene ngày 01. 10. 2006, tốc độ gió cấp 12 và gió giạt trên cấp 13, tốc độ gió lên đến 139 km/h; bão số 9 – Kastena – tháng 10 năm 2009, tốc độ gió cấp 13, giạt trên cấp 13). Kết hợp với gió bão là mưa lớn kèm theo, thường gây ra lũ quét từ trên các vùng trung du Trường tranh thuộc núi Phong Lệ, Đồng Môn của làng Phước Thuận đổ xuống, và thường gây lụt ngập sâu tại vùng trũng. Hằng năm, làng Phong Lệ có từ 3 đến 5 trận lụt lớn, vừa và nhỏ. Có trận lụt nước ngập sâu đến 3 mét như các trận lụt năm 1964, 1998, 1999, 2007, 2009.

Với điều kiện tự nhiên của làng Phong Lệ, nên lợi thế lớn nhất của Phong Lệ xưa nay vẫn là kinh tế nông nghiệp cấy trồng lúa nước, tuy nhiên bất lợi vẫn do điều kiện tự nhiên gây ra, phần lớn những khó khăn vẫn là lụt lội hằng năm tác động rất lớn đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội tại làng Phong Lệ.

Về giao thông đường bộ, Phong Lệ có đường quốc lộ IA chạy ngang qua làng chia cắt Phong Nam với xóm Cồn (xóm Đồng/xóm Chín chủ). Có đường sắt bắc – nam là ranh giới giữa thôn Phong Nam (xã Hòa Châu) và thôn Yên Nê (xã Hòa Tiến). Đường giao thông nội đồng nối các xóm với nhau trước đây đường hẹp, hai bên đường là lũy tre làng rợp bóng, đặc biệt là Phong Nam có những lũy tre um tùm che chắn gió thổi vào làng. Tre tỏa bóng xuống đường làng trông yên ắng và thành bình. Dưới những lũy tre làng là những giàn mướp, hàng khoai lang, giàn bầu, bí, su le che kín, mát rượi. Đến mùa chúng trở hoa trông đẹp mắt và tạo cảm giác yên ắng. Do cảnh quan của Phong Nam vẫn còn mang hình thái của làng nông

nghiệp nên nơi đây được du khách trong và ngoài nước chọn là điểm du lịch sinh thái lý hành.

Nay, Phong Nam (trước là trung tâm làng Phong Lệ) nằm trong vùng phát triển khu dân cư đô thị nên đường sá đi lại thuận tiện, gần sân bay quốc tế Đà Nẵng và là cửa ngõ phía nam đi vào trung tâm thành phố Đà Nẵng.

Có thể nói rằng do điều kiện thiên nhiên làng Phong Lệ có hầu đủ các dạng địa hình: đồi núi, cồn gò, vườn tược và sông biển nên thuận lợi cho phát triển kinh tế nông nghiệp. Nhân dân làng lợi dụng địa thế địa hình tổ chức sản xuất nông nghiệp phù hợp với các loại cây trồng; đồng thời chăn nuôi cũng phát triển, nhiều hơn cả là đàn trâu và đàn bò, gia súc gia cầm theo đó có phát triển trong từng hộ gia đình.

Tuy nhiên cũng phải nhìn nhận rằng thiên nhiên có ưu đãi cho làng Phong Lệ nhưng đồng thời cũng chính thiên nhiên gây ra những khó khăn không nhỏ cho nhân dân tại đây. Do nằm trong vùng thấp nên lũ lụt thường xuyên chi phối quy trình sản xuất và sinh sống của người nông dân nơi này, kéo theo sự giao lưu buôn bán không thuận lợi với các làng chung quanh và với thị thành.

## CHƯƠNG II

### DÂN CƯ

Nhân dân làng Phong Lệ (nay trung tâm là làng Phong Nam xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang), theo gia phả các tộc họ trong làng có nguồn gốc xa xưa ở các tỉnh phía bắc, nhiều hơn cả là tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An di cư vào nam từ những năm 1306 cùng lúc với cuộc về Nam của Huyền Trân Công chúa <sup>6</sup>.

---

<sup>6</sup> Năm 1306, vua Chăm là Jaya Simha Varman III (Ché Mân dâng hai châu Ô và Ri làm sính lễ cầu hôn Huyền Trân Công Chúa nhà Trần. Chấp nhận của cầu hôn, vua Trần Anh Tông đổi hai châu Ô và Ri thành Thuận Châu và Hóa Châu (từ Quảng Trị vào đến bờ bắc sông Thu Bồn), từ đó mở rộng cõi bờ Đại Việt về phía nam, tạo nên đất phen dậu phương nam.



Đến thời nhà Hồ (1404) lại thêm một số dân từ Bắc vào làm ăn lập nghiệp. Đến thời Lê năm 1471 theo chủ trương mở đất về phương nam của triều Lê, một đợt vào Nam diễn ra lần này quy mô và nhiều hơn các lần trước đó. Người dân Phong Lệ đã vào đây khai phá từ thời kỳ nhà Hồ, lập nên Đà Ly xã, sau đến thời vua Thiệu Trị lập làng Phong Lệ, chu vi làng rộng lớn, bao trùm cả một vùng: phía Bắc giáp Núi Hải Vân, phía Nam giáp Trà Kiệu, phía Tây giáp Núi Chúa (vùng núi đồng bào dân tộc thiểu số), phía Đông giáp Ngũ Hành Sơn.

Các tiên dân làng Phong Lệ đến nơi đây khai khẩn đất đai, lập nên xóm làng trên một vùng rộng lớn lấy tên là Đà Ly xã, về sau trong thời vua Thiệu Trị lại đổi địa danh Đà Ly thành Phong Lệ. Sang thời vua Thành Thái năm thứ VIII (1905) do làng Phong Lệ rộng, việc đi lại khó khăn nhất là trong quản lý dân sự và phát triển kinh tế nên đã chia làng Phong Lệ thành hai làng nhỏ hơn: Phong Lệ Bắc, Phong Lệ Nam, lấy sông Yên làm ranh giới hai làng. Làng Phong Lệ Nam về sau gọi Phong Nam, Phong Lệ bắc gọi Phong Bắc.

Việc đổi địa danh làng thành Phong Lệ từ khá sớm tại một nơi xứ sở lạ lùng: *con chim kêu cũng sợ, con cá vùng cũng kinh* nhưng nhờ sự đoàn kết tình làng nghĩa xóm, gắn bó nhau, chống lại thiên tai địch họa, vui cùng hưởng, hoạn nạn có nhau trên tinh thần nhất gia hữu sự bá gia ưu – *một nhà có việc trăm nhà lo* – để tồn tại và phát triển đến ngày nay, kiên cường trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm, bảo vệ xóm làng.

Qua các thời kỳ lịch sử, dù trong chiến tranh hay trong thời bình, làng Phong Lệ luôn có những con người dám hy sinh cho đất nước trường tồn. Làng Phong Lệ sau nhiều lần

đổi thay, xê dịch ranh giới, địa danh, tên gọi đến nay là trung tâm của tinh thần ngưỡng vọng về truyền thống văn hoá cổ truyền các tộc họ vẫn là Phong Nam. Nhân dân cả một vùng Phong Bắc 1, Phong Bắc 2 thuộc phường Hoà Thọ đến các thôn Đông Hoà, Phong Nam, xóm Bàu Cầu, Tây An, thuộc xã Hoà Châu, huyện Hoà Vang đều đoàn kết nhau trong tinh thần cố kết cộng đồng làng xóm ngày càng bền chặt, thể hiện truyền thống “lá lành đùm lá rách”, “tối lửa tắt đèn có nhau” hết sức tốt đẹp. Ngày nay, nhân khẩu làng Phong Nam (Phong Lệ) có 1983 người / 483 hộ.

Họ Ông làng Phong Lệ, (nay thuộc khu dân cư Phong Lệ Bắc, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng) có hai ông cháu đã neo tấm gương yêu nước vào tâm hồn người dân trong làng. Họ tự hào về truyền thống yêu nước, bởi hai danh nhân họ Ông đã làm rạng rỡ cho quê hương, đất nước.

Ông Ích Khiêm sinh năm 1829 mất năm 1884, trong cuốn gia phả họ Ông làng Phong Lệ, tính đến Ông Ích Khiêm là 18 đời. Ông Ích Khiêm thi đỗ cử nhân năm Thiệu Trị thứ VII (1847), sau đó ông được bổ làm Tri huyện huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Dù là một quan Tri huyện nhưng về thao lược quân sự ông có tài nên trong đời làm quan ông đã ba lần thắng trận và được các nhà vua từ Thiệu Trị đến Tự Đức khen thưởng trọng hậu năm lần. Cuộc đời làm quan của Ông Ích Khiêm thể hiện bản lĩnh hơn người, ngay thẳng, bộc trực, nhà vua tin yêu sử dụng nhưng do tính cách thẳng thắn, bản lĩnh hơn người mà về sau ông phải đối mặt với *phúc bất trùng lai* mà *họa vô đơn chí*. Ông bị những cường hào ác bá thời bấy giờ cấu kết hãm hại dẫn đến triều đình lúng túng cách chức

ông. Buồn! Ông trở về quê nhà Phong Lệ mua đất lập vườn sinh sống, ngao du cùng với giới chần trâu làng Phong Lệ<sup>7</sup> những ngày cuối đời để được an thân. Vùng đất bãi La Hường, nay thuộc phường Hòa Thọ Đông nằm bên tả ngạn sông Cẩm Lệ; ruộng tại Thôn Tây An (nay thuộc thôn Tây An xã Hòa Châu), đất đồi gò tại Cẩm Bình (nay thuộc phường Hòa Thọ Tây, tục gọi Đồi Ông) là những vùng đất ông mua được. Sau đó ông đem cho những người không có ruộng đất cày cấy, dân nghèo khó trong làng cảm kích tình cảm của ông. Ông Ích Khiêm lại sức dân các xóm Tây An, Phong Nam đắp đường, đào kênh mương tại Tây An, nhờ đó mà đồng lúa được tốt tươi, đường đắp sau này là các đường nội đồng tạo thành mạng lưới giao thông trong làng, thuận lợi cho việc đi lại.

Noi gương khí phách của danh tướng Ông Ích Khiêm là Ông Ích Đường. (Ông Ích Đường gọi Ông Ích Khiêm là ông nội). Từ năm 1908 Ông Ích Đường đã trở thành nhân vật lãnh đạo nông dân đứng lên đòi giảm sưu cao thuế nặng năm 1908 tại Đại Lộc – Hòa Vang, sau đó lan ra khắp các tỉnh miền Trung. Thực dân Pháp bắt ông và xử chém tại chợ Túy Loan. Trước khi bị xử chém, ông dũng dạc nói: *“Giết Đường này còn trăm nghìn Đường khác, bao giờ nước Nam hết mía mới hết đường”*. Sử sách đã ghi nhận tinh thần đấu tranh anh dũng của ông trước kẻ thù và lực lượng hương lý trong làng Túy Loan thời ấy. Sau khi đầu ông rơi, trời bỗng dưng mù mịt và đổ mưa. Ông được dân gian cho là đã hiển thánh, bèn xé vải trắng trong chợ Túy Loan để tang ông và lập Miếu thờ ông tại cây đa ngay trước chợ Túy Loan. Trước Miếu có câu đối:

---

<sup>7</sup> Vì thế có giai thoại cho rằng Ông Ích Khiêm là người khai sinh ra lễ hội Mực đồng. (Theo lời kể của Trọng Lai tức cụ Ngô Văn Lại, hiện ở tại Phong Bắc 1, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng).

*Tinh thần thiên bất tử,  
Nghĩa khí thế trường sanh.*

Người Phong Lệ vừa ổn định cuộc sống, đồng thời ra sức lao động nhằm đáp ứng nhu cầu hình thành nên một nếp làng quy cũ, đây là đòi hỏi bức thiết, là trách nhiệm của những cụ già trong làng. Và họ đã cùng nhau thiết lập, xây dựng các thiết chế văn hoá của làng như: đình, chùa, miếu, lăng tẩm để có nơi thờ phụng, tế lễ xem là một phần trong sinh hoạt tinh thần của nhân dân. Bờ tre, cổng làng, giếng nước, cây đa được tạo dựng sao cho mang dáng vẻ như quê hương bản quán. Qua bóng dáng, hình ảnh đình chùa làng, hy vọng phần nào làm vơi đi nỗi nhớ cố hương, lấp đi những trống vắng của tiếng chiêng, tiếng trống trầm hùng điểm trong những lần đảo võ, những lần cầu dân an, mừng quốc thái; đồng thời tạo cơ ngơi thể hiện ước mơ sau những lần bạt rừng khai sơn phá thạch vào Nam mở đất, có nơi sinh hoạt, bàn công việc lớn của làng như thượng điền, hạ điền, xử các vụ việc thuộc phạm vi dân sự xảy ra trong làng. Với ước vọng thiêng liêng đó, dân làng chung tay, chung tiền của, tiếp tục sáng tạo xây dựng nên các di tích như miếu Thái Giám, miếu Bà, miếu Vô Tự, nhà thờ Chư phái tộc, đình Thần Nông, miếu Cao Cát...Nay vẫn còn đứng đấy, ẩn mình dưới những tán cây đa, chiêm chiêm có trên 400 năm tuổi, góp phần tạo nên quần thể di tích văn hóa – lịch sử của làng. Ngoài các di tích văn hoá – lịch sử còn có di tích tự nhiên Cồn Thần là một tảng đá trắng, nơi được cho rằng từ đây Thần nông xuất hiện giúp cho nhân dân làng Phong Lệ có được “vũ thuận phong điều”, “mùa màng vạn lợi”, “con dân an lạc”. Nơi được cho rằng chỉ có giới mục

đồng của làng mới có thể cầu xin nơi thần sự bình yên, trâu bò  
thành thoi gặm cỏ và chẳng bao giờ bỏ bầy, xa lìa đồng ruộng.

### **CHƯƠNG III**

# ĐỊA LÝ HÀNH CHÍNH

Theo người làng Phong Lệ kể rằng, xưa kia, đây là vùng đất có tên gọi Đà Ly xã, có diện tích rộng lớn, bao gồm ao hồ, sông rạch, đồi núi, đồng ruộng, bãi bồi... còn hoang sơ, các tộc họ người Việt vào đây khai phá sinh sống. Căn cứ những ghi chép được trong công tác điền dã tại địa phương những năm từ 1985 đến năm 2009, và quyển gia phả họ Phan<sup>8</sup> tại làng cùng với lời kể của các cụ bô lão cho biết, thời bấy giờ, xứ Đà Ly phía Nam giáp xứ Trà Kiệu, Bắc giáp bán đảo Sơn Chà, phía Tây giáp núi Chúa, phía Đông giáp núi Ngũ Hành Sơn (giáp biển). Theo các tài liệu các tộc họ lưu trữ trong làng và các bài vị thờ tại nhà thờ chư phái tộc vào tháng 6 năm Nhân ngộ (1582), lần lượt những cư dân Việt đầu tiên từ Thanh - Nghệ - Tĩnh hoặc theo quân lính đi chinh chiến, hoặc chạy loạn, hoặc tự nguyện đi vào nam tìm nơi sinh sống và trụ bám tại vùng đất này. Từ thời nhà Trần, Hồ, họ đã đến khai hoang vỡ hóa làm ăn sinh sống cùng với người Chăm còn ở lại tại đây. Họ đã khai cơ lập nghiệp tại vùng đất này thiết lập xã hiệu, đặt chính quyền cai quản nhân dân, định cư nhằm tới việc phát triển lâu dài.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép năm 1301, nhân chuyến thăm của vua Trần Nhân Tông sang Chăm Pa, nhà vua đã có ý định mở rộng đất đai về phương nam cho Đại Việt. Trong chuyến ngoại giao ngày, nhà Trần hứa gả Huyền Trân công

---

<sup>8</sup> Quyển gia phả được biên dịch ra tiếng Việt trên vở học sinh, đã được phô tô cốp py qua một lần.

chúa cho vua Chăm là Chế Mân hiệu là Jaya Simhavarman III: “Năm 1306, hôn lễ được tiến hành, vua Chiêm Thành đã dâng hai châu Ô và Ri làm lễ cầu hôn. Sau đó một năm, vua Trần Anh Tông đã đổi châu Ô thành Thuận Châu và châu Ri thành Hóa Châu<sup>9</sup>. Những người ở các thôn La Thủy, Tác Hồng, Đà Bông không chịu theo, vua sai Đoàn Nhữ Hài đến tuyên dụ Đức Ý, chọn người trong bọn họ trao cho quan tước, lại cấp ruộng đất, miễn tô thuế trong ba năm để vỗ về”<sup>10</sup>. Từ đây luồng di cư vào phương nam bắt đầu thực hiện công việc khai hoang đất đai, lập nên làng xã. Liên đó, một thời gian dài đây là vùng đất luôn tranh chấp. Tuy vất vả, khó khăn nhưng những người Việt di cư vào nam không bỏ đất này, họ bám trụ và xây dựng, với phương châm vừa hòa hoãn<sup>11</sup> và vừa tiếp tục di dân vào sinh sống. Vào phương nam này, các nhóm di dân có sự giao lưu kinh tế, văn hóa với người Chăm, tạo nên sự tiếp biến văn hóa, ảnh hưởng lẫn nhau<sup>12</sup> trong quá trình phát triển để tồn tại. Chính sự lớn mạnh của Đại Việt tại vùng đất này đã làm cho các nhóm người Chăm còn lại rút dần vào trong, trả lại vùng đất Quảng Nam này cho người Việt theo tinh thần cuộc hôn nhân Huyền Trân công chúa. Và thời kỳ này là lúc người Việt cho ra đời các làng Đà Sơn, Khánh Sơn, Phước Thuận, Đà Ly, Nại Hiên, Phong Lệ, Đông Phước... Làng Đà Sơn, theo bảng *Đà Sơn, Đà Ly nhị xã Phan tộc phổ chí* do ông Phan Công Thiên quy dân lập ấp: “...Đến năm thứ hai niên hiệu Trùng Quang, dân trong xứ tiến hóa ước dĩ thái bản, công thân thỉnh phân Hóa Châu từ động Trà Ngâm ải

---

<sup>9</sup> Tức vùng đất từ Quảng Trị đến bờ bắc sông Thu Bồn.

<sup>10</sup> Xem: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngô Sĩ Liên, Nxb Khoa học xã hội nhân văn, Hn 1993, tr 91.

<sup>11</sup> Tập tục *cúng đất*, tá thổ, khao thổ tại xứ Quảng là dấu hiệu cho biết thái độ hòa hoãn, khoan dung của người Việt.

<sup>12</sup> Những câu chuyện thi làm nhà giữa người Chăm và người Việt là bằng chứng của sự cộng cư trong vùng đất này.

Vân (nay là làng Câu Đê), phía nam đến động Trà Khúc (nay là phủ Tư Nghĩa) lập một huyện Đà Bàn (chỉ của vua sửa lại là Điện Bàn, nay bao quát toàn bộ dinh Quảng Nam), chia số ruộng đất ra làm hai tổng, thượng và hạ, mỗi tổng cai trị mười xã, mỗi xã trông coi vài mươi trại. Về dân số thì dân Giao chỉ và dân địa phương cùng chung một ngạch tịch, về ruộng đất thì phân ra các loại công điền, tư điền và đều chia ra để canh tác. Trong số dân địa phương có người còn chấp mê tục cũ, không thuận theo sự khai hóa ấy thì chia ra ở riêng thôn sách có các phu trưởng kiểm tra, quản lý, nêu ra cách đối đãi coi mọi người như nhau. Vua nhà Trần gia khen rằng: Mở mang khai khẩn đất đai, không phụ chức trách chỉ huy, giáo hóa nhân dân thành nề nếp xứng đáng với quyền nghi xử trí, ban tước “Thành hoàng tướng quân thuận quốc công”, cấp cho trang trại ruộng đất từ động Trà Ngâm cho đến các động Lầu Cẩu (nay là làng Quan Quê – Quá Quê – Hóa Khuê – Khuê Trung), Nội Đông (nay là làng Đà Ly), Trà Na (nay là làng Đà Sơn), Nô Cố (nay là ba làng La Bông (thuộc xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang), La Châu (thuộc xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang), Phú Sơn (thuộc xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang)), Đồng Quan (nay là làng Cẩm Toại thuộc xã Hòa Phong huyện Hòa Vang), Phủ Thượng (nay là làng Tích Phú) cai quản năm mươi trại, thu nhận lúa thóc để chi dùng cho gia quyến, truyền cho con cháu muôn đời hưởng lộc. Để đến đáp ân huệ của vua, ông mang các thứ sản vật quý để cống tạ, và xin được nghỉ vì tuổi già”<sup>13</sup> Vua giao cho hai con của ông lãnh chức tước của cha, kinh lược các châu động trại, toàn quyền xử lý

---

<sup>13</sup> Xem: Văn hóa văn nghệ dân gian đất Quảng – Tác giả, tác phẩm – Hội Văn nghệ dân gian Đà Nẵng, Võ Văn Hòa chủ biên. Nxb Đà Nẵng 2008, tr



việc địa phương, kế tục được các việc của cha thì sẽ được trọng thưởng. Hai người con nhận lãnh chỉ của vua. Tiếp đến, Tiên công về dựng tư phủ tại trại Trà Na làng Đà Sơn, cử các ông cai trại Kiều Lệnh giữ chức xã trưởng, cựu động trưởng Đỗ Tuyết giữ chức tri châu, ông Nguyễn Đăng làm khán thủ lo việc trong phủ.

Ông con trai trưởng (Công Chánh), dựng công phủ tại làng Đà Câu (nay đổi thành Lạc Câu), ông con trai thứ (Công Nhân) dựng công phủ tại trại Nội Đồng (nay là làng Đà Ly) đặt huyện nha tại trại Kỳ La (nay là đất Đà Ly).

Đến khi nghe viên tướng họ Hồ dời đổi ngôi nhà Trần<sup>14</sup>, Tiên công gọi hai con về, nói: Hai con là cháu ngoại nhà Trần, nhà Trần đã bị suy yếu, dời đổi, hai con ắt nguy, hãy sớm lo liệu cách nào để khỏi gặp họa. Ông con trai trưởng lập tức xin từ chức, lấy cỏ về nuôi cha mẹ để tránh nạn. Gia quyền thì vẫn ở chỗ cũ là dinh phủ Đà Câu, còn ông về hầu hạ cha, ông con trai thứ thâu hết giấy tờ sổ sách để yết kiến quan nhà Hồ, nói dối là chào mừng chính quyền mới và vâng lĩnh công việc triều Hồ (tức xin được cai quản vùng đất Nội Đồng) để tránh hiềm nghi). *(Văn Trần Trùng Quang nhị niên, thổ dân tiến hóa ước dĩ thái bản, công thân thịnh Hóa Châu tự ải Văn Trà Ngâm động (kim Câu Đê xã) dĩ nam chí Trà Khúc động (kim Tư Nghĩa phủ) lập nhứt Đà Bàn huyện (chỉ cải Điện Bàn huyện địa, kim quát tận Quảng Nam dinh tứ chí), thiết điền số thượng hạ nhị tổng, mỗi tổng cai trị thập xã, mỗi xã khán thủ tam ngũ thập trại. Định tắc Giao dân, thổ dân đồng nhất ngạch tịch. Địa tắc công tư điền thổ các biệt phân canh. Tồn như thổ dân gián hữu chấp mê cổ tục bất thuận tòng hóa dã, tắc thỉnh biệt*

---

<sup>14</sup> Năm 1400 nhà Hồ cướp ngôi nhà Trần.

*thôn sách, các trí phu trưởng kiểm thủ dĩ biểu nhứt thị đồng  
nhơn chi nghĩa.*

*Thân văn, Trần chúa gia trưởng vân: thác thổ khai canh  
bất phụ chỉ huy chức trách, hóa dân thành tục, quả thù xử trí  
quyền nghi, chỉ tứ Thành hoàng tướng quân Thuận quốc công  
tước, cấp chứa trại điền tự Trà Ngâm động chí Lầu Cầu (kim  
Quan Quê xã), Nội Đông (kim Đà Ly xã), Trà Na (kim Đà Sơn  
xã), Nô Cố (kim La Bông, La Châu, Phú Sơn tam xã), Đông  
Quan (kim Cẩm Toại xã), Phủ Thượng (kim Tích Phú xã),  
đăng động cai ngũ thập trại, nhận thâu lương túc dĩ cung gia  
quyển chi nhu, truyền tử lưu tôn vĩnh vi thế lộc.*

*Thiếu đáp gia huân, dụng chiêu (x) mạng, công cụ xuất  
sản bửu hóa cống tạ, thân khát cáo lão trí sự, thừa chỉ sai nhị  
công tử đại lãnh phụ tước kinh lược các châu động trại, thỉnh  
tự quyền nghi, tùy địa xử trí doãn hiệp cai phụ tiền mao hiệu  
thành trọng thưởng. Nhị công tử lãnh chỉ thời ngã Tiên công  
hồi thiếp tư phủ tại Đà Sơn xã, Trà Na trại, công trí các cai  
trại Kiều Lệnh vi xã trưởng, cựu động trưởng Đỗ Tuyết vi tri  
thâu, Nguyễn Đăng khán thủ tùy hầu công phủ.*

*Trưởng công tử (Công Chánh) thiết công phủ tại Đà Câu  
xã (kim cải Lạc Câu), thứ công tử (Công Nhâm) thiết công phủ  
tại Nội Đông trại (kim Đà Kỳ xã), thiết huyện nha tại Kỳ La  
trại (kim Đà Ly địa).*

*Cập vân Hồ tướng quốc di Trần tộ, Tiên công triệu nhị  
công tử hồi, vị: nhị tử hệ Trần ngoại xâm, Trần tộ nhược di,  
tảo liệu như hà dĩ miễn họa cập.*

*Trưởng công tức thân thỉnh thị dưỡng song thân từ chức  
tị nan, gia quyển nhưng cư Đà Câu phủ đệ, công hồi tòng phụ  
thị dưỡng.*

*Thứ công tận trâu trại tịch, tiến yết Hồ công, trá xưng bái hạ tâng chánh, phụng lãnh Hồ triều chỉ mạng dĩ tị hiềm nghi).*

Năm 1404, Phan Công Nhâm đổi trại thành tổng, xã sau đổi các trại Nội Đồng, Kỳ La, La Hồng (La Hường) thành Đà Ly. Thời điểm này (1404) làng Đà Ly ra đời.

Thời vua Thiệu Trị, Ông Ích Khiêm, người làng Đà Ly làm quan đến Tiểu Phủ sứ nhận thấy chữ Đà Ly có bộ ngựa không tốt nên dâng sớ tâu xin triều đình nhà Nguyễn cho đổi chữ Đà Ly thành chữ Phong Lệ. Làng Phong Lệ từ đó ra đời<sup>15</sup>.

Năm 1602, Nguyễn Hoàng (chúa Tiên) đặt ra dinh Quảng Nam, 3 năm sau (1605) thăng huyện Điện Bàn thuộc phủ Triệu Phong (Thuận Hoá) làm phủ Điện Bàn, cho thuộc vào dinh Quảng Nam. Phủ Điện Bàn lúc này gồm 5 huyện: Tân Phúc, Yên Nông, Hoà Vang, Diên Khánh và Phú Chân. Trong *Đại Nam nhất thống chí* ghi: “Đầu bản triều mới đặt tên hiện nay”. Như vậy, Hoà Vang có tên trong bản đồ Đại Việt khoảng đầu đời các chúa Nguyễn (1605-1613). Theo bản *Đà Ly, Đà Sơn nhị xã Phan tộc phổ chí* thì địa giới làng Đà Ly: phía Bắc giáp núi Hải Vân, Đông giáp biển, Nam giáp Trà Kiệu, Tây giáp Núi Chúa.

Theo sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, được biên soạn vào thế kỷ thứ XVIII, huyện Hoà Vang lúc bấy giờ gồm có ba tổng: Lệ Sơn, Hà Khúc và Lỗ Giáng, tổng cộng 51 xã, trong đó tổng Lỗ Giáng có 10 xã, Đà Ly xã là một trong mười xã đó. Đến năm Thiệu Trị thì lập Phong Lệ xã thuộc tổng Lệ Sơn. Sang thế kỷ thứ XIX, phủ Điện Bàn có 3 huyện, sách

---

<sup>15</sup> Khoảng năm 1841 – 1847. Theo giai thoại trong nhân dân Phong Lệ. Nay vẫn còn truyền tụng.

*Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú chép tên 3 huyện đó là: Diên Khánh, Hoà Lạc, Duy Xuyên. Như vậy, huyện Hoà Vang vào năm 1821 mang tên Hoà Lạc gồm 5 tổng. Sau đó ít lâu, trong *Hoàng Việt địa dư chí* cũng của Phan Huy Chú lại ghi tên huyện Hoà Vinh, thuộc phủ Điện Bàn, trấn Quảng Nam. Sách chú thêm rằng: “*Trước còn gọi là Hoà Lạc*”.

Minh Mạng năm thứ 13 (1833), Quảng Nam dinh được cải thành tỉnh Quảng Nam và các tổng Thanh Quýt, Bình Thái ra đời. Đến đời Thiệu Trị nguyên niên đổi tên Đà Ly xã, thành làng Phong Lệ. Đến năm 1875 sách *Đại Nam nhất thống chí* có ghi tên huyện Hoà Vang với 7 tổng, 158 xã, thôn, phường, ấp, giáp.

Phong Lệ là tên mới đặt từ thời vua Thiệu Trị. Theo các cụ già trong làng cho rằng làng Phong Lệ có từ thời Ông Ích Khiêm. Các cụ cho rằng chữ “Đà” và chữ “Ly” viết theo chữ Hán đều có bộ “Mã” là ngựa nên được cho là xấu, chữ như thế là không “mỹ tự”. Đến khi Ông Ích Khiêm người tại làng làm quan to, xin với triều đình Huế cho đổi tên thành Phong Lệ. Bây giờ Đà Ly xứ trở thành tên xóm, nay thuộc làng Phong Bắc, phường Hoà Thọ Tây, quận Cẩm Lệ. Từ đây tên gọi Đà Ly tồn tại trong dân gian, trong trí nhớ của người dân cả dân các làng bộ khác nữa và tồn tại trong giấy tờ, trích lục điền thổ, trong gia phả các tộc họ mà thôi.

Sang thời Thành Thái thứ VIII do địa dư quá rộng, đi lại cách trở đò giang, khó khăn trong việc tổ chức lao động sản xuất, phát triển làng mạc và thực hiện các quy định hành chánh của làng, do đó làng Phong Lệ lại được chia làm hai là Phong Nam và Phong Bắc. Trước, làng Phong Bắc gọi là Phong Lệ

Bắc ngày xưa gọi Xóm Rừng, nay bao gồm các thôn Phong Bắc 1,2,3 thuộc xã Hoà Thọ (nay là Phường Hoà Thọ Tây và phường Hoà Thọ Đông, quận Cẩm Lệ). Làng Phong Nam tức Phong Lệ Nam còn gọi là Nam Thạnh hay còn tên khác là Xóm Làng nằm về phía hữu ngạn sông Yên (sông Cẩm Lệ) thuộc tổng Thanh An, phủ Điện Bàn, nay là thôn Phong Nam thuộc xã Hoà Châu, huyện Hoà Vang. Làng Phong Bắc nằm về phía bắc sông Yên (sông Cẩm Lệ) thuộc tổng Bình Thái, huyện Hoà Vang nay thuộc phường Hoà Thọ Tây, quận Cẩm Lệ.

Ngoài ra, làng còn một vùng rộng lớn nằm về phía Tây, dân cư thưa thớt gọi là làng Phong Lệ Tây, bao gồm các thôn Cây Sung, Hội Vực, nay các thôn này thuộc xã Hoà Phú, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng.

Làng Phong Nam (tức Phong Lệ ngày xưa) trước sau vẫn là ngôi làng cổ, có quá trình phát triển lâu đời nên điều kiện để phát triển làng thuận lợi hơn các làng khác sau khi chia tách. Tại Phong Nam đã xây dựng được nhiều thiết chế văn hoá cộng đồng như các công trình kiến trúc cổ Nhà thờ làng, Chùa làng, đình Thần nông, miếu Thái giám... Hằng năm có lễ lễ Kỳ an, Kỳ phước, ngày kỵ giỗ Tiên hiền làng, ngày lễ hội, các chư phái tộc làng Phong Bắc, Phong Lệ Tây mang lễ vật về làng Phong Nam cúng bái Thành hoàng bốn xứ, và những người đã có công khai phá kiến tạo nên làng Phong Lệ với ý nghĩa trân trọng, thành kính. Từ đây, làng Phong Nam như là trung tâm của làng Phong Lệ cũ nên còn gọi là làng *Nam Thạnh thôn*.

Vào đầu thế kỷ thứ XX, theo tạp chí *Đô thành hiếu cổ* (B.A.V.H.) xuất bản bằng tiếng Pháp tại Huế năm 1919, thời

Khải Định, Hòa Vang có 7 tổng, 158 xã. Làng Phong Lệ được tách ra thành hai làng: Phong Lệ Bắc và Phong Lệ Nam <sup>16</sup>, làng Phong Lệ Nam về sau được gọi là Phong Nam.

Từ những năm 30 của thế kỷ XX đến trước Cách mạng Tháng Tám, các làng thuộc xã Hòa Châu hiện nay thuộc tổng Thanh An. Tháng 2.1946, sau bầu cử Quốc hội khóa đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đơn vị hành chính cấp tổng được bãi bỏ, chính quyền cách mạng tiến hành thành lập xã mới, tức hợp xã lần thứ nhất, theo đó, tổng Thanh An được chia thành hai xã là Thanh Phong và Thanh Tân.

Cuối năm 1946, chính quyền cách mạng tiến hành hợp xã lần thứ hai, xã Thanh Phong và Thanh Tân nhập lại thành một xã, gọi là xã Hòa Tân.

Năm 1948, chính quyền cách mạng chủ trương nhập xã lần thứ ba, huyện Hòa Vang bấy giờ gồm 8 xã: Hòa Quý, Hòa Thắng, Hòa Tiến, Hòa Liên, Hòa Khương, Hòa Nhơn, Hòa Nam, Hòa Bắc, trong đó ba xã cũ là Hòa Thanh, Hòa Tân, Hòa Xuân nhập lại thành xã Hòa Tiến. Thời bấy giờ Phong Nam là một trong các thôn của xã Hòa Tiến <sup>17</sup>.

Vào giai đoạn cuối cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, xã Hòa Tiến được chia thành 5 thôn. Thôn Phong Nam ngày nay thuộc thôn 1 của xã Hòa Tiến thời bấy

---

<sup>16</sup> Trên địa bàn xã Hòa Châu ngày nay có các thôn: Nam Thanh, Tây An, Đông Bàn, Bàu Cầu và Xóm Đồng (9 chủ). Làng Phong Lệ thời mới lập làng ước vào những năm thời nhà Hồ Khai đại (1403) có địa giới rất rộng đến năm 1919 giới hạn: phía bắc giáp làng Đông Phước, phía đông giáp làng Cẩm Lệ, phía nam giáp các làng Miếu Bông, Quang Châu, phía tây giáp làng Dương Sơn.

<sup>17</sup> Xã Hòa Tiến bấy giờ có 24 thôn: Lệ Sơn, An Trạch, Bắc La Châu, La Bông, Thạch Bò, Yên Nê, Cẩm Nê, An Thái, Dương Sơn, Giáng Đông, Quang Châu, Phong Nam, Cẩm Nam, Miếu Bông, Tân Hạnh, Nhơn Thọ, Quả Giáng, Liêm Lạc, Cô Mân, Lỗ Giáng, Tùng Lâm, Trung Lương, Cồn Dầu, Lỗ Sài, Kỳ La. Dân số có 19.000 người.

giờ gồm các xóm Phong Nam, Quang Châu, Giáng Đông, Cẩm Nam.

Sau hiệp định Giơ ne vơ 1954, chính quyền Sài Gòn chia huyện Hòa Vang thành 5 khu hành chính. Các thôn thuộc xã Hòa Châu hiện nay thuộc khu hành chính Quá Giáng, thôn Phong Nam thuộc xã Hòa Châu. Đến năm 1957, chính quyền Ngô Đình Diệm chia huyện Hòa Vang thành hai đơn vị hành chính là quận Hiếu Đức và quận Hòa Vang, theo đó, thôn Phong Nam thuộc xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang.

Về phía chính quyền cách mạng, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước xã Hòa Châu có mật danh là V6 (riêng thôn Tây An thuộc về xã Hòa Tiến) và Hòa Châu được chia thành 6 vùng gồm: Cẩm Nam (vùng 1), Đông Hòa, Bàu Cầu và Xóm Đồng (vùng 2), Phong Nam (vùng 3), Quang Châu (vùng 4), Dương Sơn (vùng 5), Giáng Đông (vùng 6).

Từ sau ngày đất nước thống nhất, Hòa Châu được đổi tên là Hòa Trung, thôn Phong Nam vẫn không thay đổi, sau đổi lại thành xã Hòa Châu, thôn Phong Nam là một trong 8 thôn của xã Hòa Châu <sup>18</sup>.

---

<sup>18</sup> Xã Hòa Châu hiện nay gồm 8 thôn: Cẩm Nam, Bàu Cầu, Đông Hòa, Tây An, Phong Nam, Quang Châu, Dương Sơn, Giáng Đông.